

**TÒA ÁN N DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2023/DS-PT

Ngày: 09/3/2023

V/v: “*Tranh chấp dân sự
về hợp đồng vay tài sản*”

**N DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN N DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Tuyền.

Các Thẩm phán:

1. Bà Phạm Thị Hồng Vân;

2. Ông Nguyễn Văn Bình.

Thư ký phiên tòa: ông Đặng Minh Huy – Thư ký Tòa án N dân tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện Kiểm sát N dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên toà: bà Huỳnh Thị Mộng Thúy- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05/01, 07/3 và 09/3/2023 tại Tòa án N dân tỉnh Tây Ninh xét xử công khai phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 419/TLPT-DS ngày 07 tháng 11 năm 2022 về việc “*Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 126/2022/DS-ST, ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Toà án N dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 437/2022/QĐXXPT-DS, ngày 08 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà Trần Hồ Thanh T, sinh năm 1966; Nơi cư trú: số X, hẻm X, đường L, khu phố x, Phường x, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: anh Trần Quốc K, sinh năm 1987; Trú tại: số x, đường N, khu phố H, phường H, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh (hợp đồng ủy quyền ngày 20/5/2022); có mặt.

- *Bị đơn:* anh Nguyễn Trần N, sinh năm 1981; Nơi cư trú: số nhà y, hẻm y, đường V, khu phố y, Phường y, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: ông Nguyễn Hồng Q, sinh năm 1950; Trú tại: khu phố 6, phường 4, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh (hợp đồng ủy quyền ngày 27/12/2022); có mặt.

Người kháng cáo: anh Nguyễn Trần N – là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20 tháng 5 năm 2022, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Anh N là cháu ruột của bà Trần Hồ Thanh T, vào khoảng tháng 6-2021, bà T đưa cho anh N vay số tiền 175.000.000 đồng, cụ thể lần đầu đưa số tiền 75.000.000 đồng, lần sau đưa số tiền 100.000.000 đồng, không có người chứng kiến, không lập giấy tờ cho vay, hai bên không thỏa thuận lãi suất, khi nào bà T cần tiền thì sẽ lấy lại.

Do anh N nợ bà T số tiền 175.000.000 đồng nhưng không có giấy nợ, anh N hẹn nhưng không trả tiền. Bà T có gặp anh N yêu cầu trả nợ anh N kêu bà kiểm chân hụi để tham gia và anh N sẽ trả dần tiền hụi nhưng thực tế anh N không tham gia góp hụi, bà T có yêu cầu anh N ký vào giấy nhận tiền hụi ngày 08-3-2022 là để sau này có chứng cứ khởi kiện anh N số tiền 175.000.000 đồng. Trong giấy xác nhận hụi số tiền 187.500.000 đồng tính theo con số hụi viên chơi cho phù hợp với dây hụi. Anh N ký và ghi họ tên vào giấy hụi. Sau đó bà T có nhắn tin yêu cầu anh N trả nợ thì anh N có nhắn tin cho bà T qua Zalo xác nhận: “*Còn thiếu dì 170tr. Để còn xem, rồi gút lại coi trả dì sau. Chứ còn hụi đó còn k chơi đâu. Còn k có khả năng đóng*” và “*Thiếu dì 175tr .. bây giờ hàng tháng xem coi còn có bao nhiêu thì gửi dì bấy nhiêu, còn tiền lời thì cứ tính để đó. Khi nào con trả hêta vốn thì còn sẽ trả tiếp tiế f lờì cho dì*”. Anh N không trả tiền lãi cho bà T, số tiền anh N chuyển qua tài khoản của bà T là trả khoản tiền nợ khác do dì cháu làm ăn với nhau. Bà T xác định, số tiền 175.000.000 đồng là tiền vay, không phải tiền hụi, yêu cầu anh N trả cho bà T số tiền 175.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Bị đơn anh Nguyễn Trần N trình bày: Anh không vay tiền của bà T, khoảng năm 2019-2020 bà T có đưa cho anh 03 lần tiền tổng cộng số tiền 175.000.000 đồng nhờ anh đưa tiền cho người khác vay lại, hàng tháng anh giao tiền lãi cho bà T, không có giấy tờ biên nhận giao tiền. Do người ta giật nợ nên anh có nhắn tin qua Zalo cho bà T hàng tháng anh sẽ trả dần cho bà T số tiền 175.000.000 đồng, lấy tiền được bao nhiêu tôi sẽ trả cho bà T bấy nhiêu. Nội dung tin nhắn bà T trình bày là đúng và do anh nhắn tin cho bà T vào ngày 09/5/2022.

Anh không nhận tiền hụi 187.500.000 đồng của bà T, nhưng anh có ký xác nhận giấy hụi ngày 08-3-2022 cho bà T là do bà T nhờ anh ký giùm cho bà T. Số tiền 175.000.000 đồng bà T đưa cho anh để đưa cho người khác mượn, khi nào người ta trả tiền cho anh, anh sẽ gửi trả lại cho bà T. Anh có giao tiền lãi mỗi tháng khoảng

9.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng, bà T đã nhận qua tài khoản Ngân hàng từ cuối năm 2019 cho đến tháng 3-2022.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu anh có nghĩa vụ trả số tiền 175.000.000 đồng anh không đồng ý, chờ người ta trả lại số tiền 175.000.000 đồng thì anh mới có tiền trả cho bà T.

Bản án sơ thẩm số 126/2022/DS-ST, ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Toà án N dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, quyết định:

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Hồ Thanh T đối với anh Nguyễn Trần N về việc “Tranh chấp dân sự về Hợp đồng vay tài sản”. Buộc anh Nguyễn Trần N có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Trần Hồ Thanh T số tiền 175.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi lăm triệu đồng), ghi nhận bà T không yêu cầu tính lãi suất.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/10/2022 bị đơn – anh Nguyễn Trần N có đơn kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 126/2022/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Toà án N dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại chứng cứ anh trả tiền cho bà T qua Ngân hàng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của anh N là ông Nguyễn Hồng Q trình bày: anh N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đồng ý trả cho bà T số tiền 175.000.000 đồng, vì đã chuyển tiền vào tài khoản của bà T 5700205116302 tại Ngân hàng từ ngày 13/10/2020 đến 01/3/2022 số tiền 187.700.000 đồng là trả gốc 175.000.000 đồng, lãi 12.700.000 đồng, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án theo hướng không chấp nhận yêu cầu của bà T.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T là anh Trần Quốc K trình bày: bà T yêu cầu anh N trả cho bà T số tiền 175.000.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi; sao kê tiền anh N chuyển khoản qua Ngân hàng vào tài khoản của bà T từ ngày 13/10/2020 đến 01/3/2022 số tiền 187.700.000 đồng là trả cho khoản vay khác, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát N dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

- *Về tố tụng*: việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng

dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Trần N, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án N dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: đơn kháng cáo của anh Nguyễn Trần N làm trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của anh N cho rằng chuyển vào tài khoản của bà T trả xong tiền gốc 175.000.000 đồng và tiền lãi nên không đồng ý trả 175.000.000 đồng cho bà T, thấy rằng:

Về thời điểm vay tiền: Bà T cho rằng cho anh N vay tiền vào tháng 6-2021, số tiền vay là 175.000.000 đồng, không có làm giấy vay tiền. Anh N không thừa nhận cho rằng khoảng năm 2019-2020 bà T có đưa cho anh 03 lần tiền tổng cộng số tiền 175.000.000 đồng nhờ anh đưa tiền cho người khác vay lại, hàng tháng anh chuyển khoản trả tiền lãi cho bà T, không có giấy tờ giao nhận tiền, anh N cung cấp chứng cứ trả tiền qua Ngân hàng chuyển tiền vào tài khoản của bà T 57002051163302 từ ngày 13/10/2020 đến ngày 01/3/2022 số tiền tổng cộng là 187.700.000 đồng.

Xét thấy, hai bên khai không thống nhất về thời điểm cho vay tiền, nhưng hai bên cũng không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Qua xem xét chứng cứ do Ngân hàng và anh N cung cấp có trong hồ sơ là bản tài khoản đối ứng (BL số 53) thể hiện từ ngày 13/10/2020 anh N chuyển khoản tiền cho bà T hàng tháng đến ngày 01/3/2022 thì ngưng chuyển tiền và có tháng chuyển tiền nhiều lần. Như vậy, có căn cứ xác định đây là vay trả lãi theo tháng và có căn cứ xác định ngày vay sau thời điểm chuyển tiền một tháng tức là ngày 13/9/2020.

Về số tiền trả: người đại diện theo ủy quyền của anh N cho rằng từ ngày 13/10/2020 đến ngày 01/3/2022 chuyển 15 lần, số tiền tổng cộng là 187.700.000 đồng là trả cho khoản vay gốc 175.000.000 đồng và trả lãi, ngoài khoản vay này không vay, mượn khoản tiền nào khác của bà T. Bà T, người đại diện theo ủy quyền không thừa nhận và cho rằng số tiền chuyển từ ngày 13/10/2020 đến ngày 01/3/2022 tổng cộng là 187.700.000 đồng là trả cho khoản vay khác nhưng

không có chứng cứ chứng minh việc trả cho khoản vay khác nên không có căn cứ chấp nhận.

Về tiền lãi, thời hạn trả: bà T khai khi cho vay hai bên không thỏa thuận lãi suất, không thỏa thuận thời hạn trả; anh N khai có chuyển tiền lãi cho bà T hàng tháng vào tài khoản của bà T nhưng không xác định được trả mức lãi suất bao nhiêu. Như vậy, đây là trường hợp vay có lãi và không thời hạn. Các bên không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về tiền lãi nên căn cứ khoản 2 Điều 468 BLDS thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn tại khoản 1 Điều này, như vậy mức lãi là 10%/năm, mỗi tháng là 0,83%.

Số tiền chuyển vào tài khoản của bà T tổng cộng là 187.700.000 đồng; người đại diện theo ủy quyền của anh N cho rằng có bao nhiêu tiền thì chuyển bấy nhiêu không xác định được số tiền nào là trả gốc, số tiền nào là trả lãi. Bà T không có chứng cứ chứng minh số tiền anh N chuyển khoản là trả cho khoản vay khác, không có chứng cứ chứng minh cho anh N vay tiền vào tháng 6/2021. Vì vậy, căn cứ vào chứng cứ do Ngân hàng cung cấp là bản tài khoản đối ứng (bút lục số 53) cấp phúc thẩm cần xem xét lại các khoản tiền đã chuyển vào tài khoản của bà T từ ngày 13/10/2020 đến ngày 01/3/2022, tiền lãi phải trả theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi phải trả theo quy định của pháp luật được tính như sau:

Số tiền 175.000.000 đồng $\times$ 0,83%/tháng $\times$ 20 tháng 06 ngày (từ ngày 13/9/2020 đến ngày 20/5/2022) = 29.340.400 đồng.

Tại điểm a khoản 3 Điều 6 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 quy định: đối với hợp đồng vay không kỳ hạn thì thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày “hết thời hạn hợp lý” đến ngày xét xử sơ thẩm. Do đó, tiền lãi quá hạn được xem xét tính từ sau ngày bà T khởi kiện 21/5/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/9/2022 là 04 tháng 05 ngày.

Số tiền 175.000.000 đồng $\times$ (0,83%/tháng $\times$ 150%) $\times$ 04 tháng 05 ngày = 9.078.000 đồng.

Tổng cộng tiền lãi là 29.340.400 đồng + 9.078.000 đồng = 38.418.400 đồng.

Tiền gốc 175.000.000 đồng + lãi theo quy định của pháp luật là 38.418.400 đồng = 213.418.400 đồng.

Anh N chuyển vào tài khoản của bà T số tiền là 187.700.000 đồng. Bà T không có chứng cứ chứng minh số tiền 187.700.000 đồng là trả cho khoản vay khác, nên cần xem xét khấu trừ số tiền đã chuyển khoản vào tiền gốc và lãi phải trả theo quy định của pháp luật, số tiền còn lại buộc anh N có nghĩa vụ trả cho bà T như sau:

Số tiền 213.418.400 đồng - 187.700.000 đồng = 25.718.400 đồng.

Buộc anh N có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền là 25.718.400 đồng.

Từ những phân tích trên có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh N, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án N dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh buộc anh N có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền là 25.718.400 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh N trả cho bà T số tiền 175.000.000 đồng là chưa phù hợp, ảnh hưởng đến quyền lợi của anh N.

[3] Đại diện Viện kiểm sát N N tỉnh Tây Ninh đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm là chưa phù hợp nên không chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: do sửa bản án sơ thẩm nên cần xác định lại án phí anh N phải chịu là $25.718.400 \text{ đồng} \times 5\% = 1.286.000 \text{ đồng}$.

Bà T phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận là $149.281.600 \text{ đồng} \times 5\% = 7.464.000 \text{ đồng}$.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: anh N kháng cáo được chấp nhận, căn cứ vào khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội anh N không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Trần N.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 126/2022/DS-ST, ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án N dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Hồ Thanh T đối với anh Nguyễn Trần N về việc “Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản”. Buộc anh Nguyễn Trần N có nghĩa vụ trả cho bà Trần Hồ Thanh T số tiền là 25.718.400 (hai mươi lăm triệu bảy trăm mười tám nghìn bốn trăm) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

3. Về án phí:

3.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Nguyễn Trần N phải chịu số tiền 1.286.000 (một triệu hai trăm tám mươi sáu nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Hồ Thanh T phải chịu số tiền 7.464.000 (bảy triệu bốn trăm sáu mươi bốn nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền 4.675.000 (bốn triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm do anh Trần Quốc K đã nộp thay tại Biên lai thu số 0001020 ngày 01-6-

2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh. Bà T còn phải nộp thêm số tiền là 2.789.000 đồng.

3.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Trần N không phải chịu, hoàn trả cho anh N số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí do ông Nguyễn Hồng Q nộp thay theo Biên lai thu số 0001413 ngày 17/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu luật pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND tp Tây Ninh;
- CCTHADS tp Tây Ninh;
- Phòng KTNV & THA TAT;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Tuyền